

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/DS-ST
Ngày: 18-10-2018
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn

2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 242/2018/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V; cùng địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G; cùng địa chỉ: Thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông H, bà V, bà G có mặt; ông V1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13-6-2018, các bản khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Ngày 07-4-2016, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G vay số tiền 100.000.000đồng, mục đích ông V1, bà G vay tiền là để đóng ghe tàu đánh bắt cá. Bà G có viết và ký vào giấy mượn tiền đề ngày 07-4-2016 mà ông, bà đã cung cấp cho Tòa án. Thời hạn vay là 01 năm. Khi vay hai bên không có thỏa thuận về tiền lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ông, bà đã nhiều lần yêu cầu ông V1, bà G phải trả nợ cho ông, bà nhưng ông V1, bà G không trả.

Mặc dù chỉ có bà G viết và ký vào giấy mượn tiền ngày 07-4-2016, nhưng số tiền mà vợ chồng ông V1, bà G mượn của vợ chồng ông, bà là để đóng ghe, phục vụ cho công việc làm ăn chung của vợ chồng ông V1, bà G. Mặt khác, khi đến hỏi mượn tiền của ông, bà thì có ông V1 và bà G cùng đi, nhưng khi đến nhận tiền và viết giấy mượn tiền thì ông V1 đi biển nên chỉ có một mình bà G ký giấy mượn tiền. Do đó, ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G cùng có trách nhiệm trả cho ông, bà số tiền nợ gốc là 100.000.000đồng.

Đối với tiền lãi: Tuy trong giấy mượn tiền các bên không có thỏa thuận về tiền lãi, nhưng đến hạn trả nợ vợ chồng ông V1, bà G không trả nên ông, bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông V1, bà G phải trả lãi cho ông, bà đối với khoản nợ chậm trả theo mức lãi suất là 0,75%/tháng, tạm tính từ ngày 07-4-2017 đến ngày 07-6-2018 là 14 tháng, thành tiền là: 100.000.000đồng x 0,75%/tháng x 14 tháng = 10.500.000đồng. Ông, bà yêu cầu vợ chồng ông V1, bà G tiếp tục trả lãi đối với khoản nợ chậm trả đến ngày xét xử sơ thẩm.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G nhưng ông V1, bà G không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị G thừa nhận có vay của ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V 100.000.000đồng nhưng cho rằng số tiền trên vợ chồng bà vay vào năm 2013, hàng tháng vợ chồng bà trả cho ông H, bà V 3.000.000đồng tiền lãi, do làm ăn khó khăn nên vợ chồng bà trả lãi đến năm 2016 thì không trả nữa. Nay bà đồng ý trả 100.000.000đồng tiền gốc cho ông H, bà V và không đồng ý trả lãi.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G không chấp hành đúng nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V, buộc ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải trả cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V tổng số tiền là 113.500.000đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 100.000.000đồng, tiền lãi là 13.500.000đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Khi vay tiền của ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V thì ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G đang cư trú tại thôn P, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ ông V1, bà G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và đã thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho ông H, bà V biết theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 26, 35 và 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn ông Trương Đình V1 tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông V1 vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trương Đình V1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 07-4-2016 và trình bày của nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Ngày 07-4-2016 bà Nguyễn Thị G có viết giấy vay của ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

[4] Mặc dù trong giấy mượn tiền đề ngày 07-4-2016 chỉ có chữ ký của bà Nguyễn Thị G, nhưng theo trình bày của nguyên đơn thì ông V1 và bà G cùng đến nhà nguyên đơn để hỏi mượn tiền, nhưng khi nhận tiền và viết giấy mượn tiền thì ông V1 đi biến nên chỉ có một mình bà G viết và ký vào giấy mượn tiền. Ngoài ra, trong giấy mượn tiền bà G đã ghi tên của người mượn tiền là “*Nguyễn Thị G – Trương Đình V1*” và mục đích vay tiền của ông H, bà V là để đóng ghe, phục vụ cho công việc làm ăn chung của vợ chồng. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án cho ông V1, bà G, trong đó có nêu rõ ông H, bà V yêu cầu ông V1, bà G có trách nhiệm trả 100.000.000đồng tiền gốc và tiền lãi cho ông H, bà V; đến ngày 21-9-2018 Tòa án ra thông báo số 742/TB-TA, yêu cầu ông V1, bà G có ý kiến đối với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà V nhưng ông V1, bà G vẫn không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị G thừa nhận vợ chồng bà có vay 100.000.000đồng của ông H, bà V để mua dầu phục vụ cho việc đánh bắt cá và đồng ý trả cho ông H, bà V số tiền trên. Vì vậy, có cơ sở xác định ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G có vay của ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

[5] Trong giấy mượn tiền ngày 07-4-2016 ghi “*Hạn ngày trả: 1 năm*”. Tuy nhiên, đến nay ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G vẫn không trả số tiền trên cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V. Việc ông V1, bà G không trả nợ cho ông H, bà V khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G trả số tiền nợ gốc 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 07-4-2016 là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Đối với tiền lãi: Trong giấy mượn tiền ngày 07-4-2016 các bên không có thỏa thuận về lãi suất cho vay nhưng có thỏa thuận về thời hạn trả nợ là 01 năm. Vì vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ (ngày 07-4-2017), ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên ông H, bà V yêu cầu ông V1, bà G phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả

theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố (0,75%/tháng) tương ứng với thời gian chậm trả là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005. Thời gian ông V1, bà G chậm trả nợ tính từ ngày 07-4-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18 tháng 12 ngày. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H, bà V chỉ yêu cầu ông V1, bà G trả 18 tháng lãi chậm trả. Việc ông H, bà V chỉ yêu cầu ông V1, bà G trả 18 tháng tiền lãi là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền lãi mà ông V1, bà G phải trả cho ông H, bà V là: $(100.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng) \times 18\text{ tháng} = 13.500.000\text{đồng}$.

[7] Tổng cộng: Ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V tổng số tiền là 113.500.000đồng, trong đó: Tiền nợ gốc là 100.000.000đồng và tiền lãi là 13.500.000đồng.

[8] Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị G cho rằng vợ chồng bà vay 100.000.000đồng của ông H, bà V từ năm 2013, hàng tháng vợ chồng bà đã trả cho ông H, bà V 3.000.000đồng tiền lãi và đã trả lãi đến năm 2016 nên bà không đồng ý trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông H, bà V. Khai nại này của bà G không được ông H, bà V thừa nhận, bà G cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh vợ chồng bà vay 100.000.000đồng của ông H, bà V từ năm 2013 và hàng tháng có trả cho ông H, bà V 3.000.000đồng tiền lãi. Do đó, khai nại này của bà Nguyễn Thị G là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: $113.500.000\text{đồng} \times 5\% = 5.675.000\text{đồng}$. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị V.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, các Điều 144, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 471, 474 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V.

2. Buộc ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải trả cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V tổng số tiền là 113.500.000đồng (một trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó: Tiền nợ gốc là 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi là 13.500.000đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

4. Về án phí: Ông Trương Đình V1, bà Nguyễn Thị G phải chịu 5.675.000đồng (năm triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V 2.762.500đồng (hai triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Trần Văn H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003381 ngày 19 tháng 6 năm 2018.

5. Nguyên đơn ông Trần Văn H, bà Nguyễn Thị V và bị đơn bà Nguyễn Thị G có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Trương Đình V1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong